

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

-----

**TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG ĐẾN  
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**MÃ SỐ: 9340201**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2024**

**Công trình được hoàn thành tại:**  
**Trường Đại học Tài Chính - Marketing**

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Vương Đức Hoàng Quân

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Lê Xuân Quang

Phản biện độc lập 1: .....

Phản biện độc lập 2: .....

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Phản biện 3: .....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở họp tại  
Trường Đại học.....

Vào hồi ..... giờ ..... Ngày .... tháng .... năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: .....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện.....

- Thư viện.....

# **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

## **Tạp chí trong nước:**

1. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của mức tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 1- Tháng 1/2024, Trang 296-303.
2. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 2- Tháng 2/2024, Trang 127-133.
3. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ các NHTM việt nam. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, Số 9, Tháng 9/2024, trang 58-66.

## **CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU**

### **1. 1 Lý do chọn đề tài**

Cấu trúc thị trường ngân hàng, thể hiện thông qua mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng (Dickson, 1981; Marfels, 1971), là yếu tố then chốt chi phối hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của ngân hàng, ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế nói chung và ngân hàng nói riêng đối mặt với rủi ro, khủng hoảng tài chính tạo nên sự bất ổn của hệ thống ngân hàng. Vì vậy các ngân hàng thương mại (NHTM) quan tâm đến vấn đề gia tăng năng lực cạnh tranh, đánh giá mức độ tập trung, đánh giá sức mạnh thị trường thông qua cấu trúc thị trường. Các quốc gia đang ngày càng chú trọng tái cấu trúc thị trường ngân hàng nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước rủi ro hệ thống và cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực. Đặc biệt, kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, xu hướng nghiên cứu về tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ ngân hàng đã phát triển mạnh mẽ về lý thuyết và thực nghiệm.

Lý thuyết kinh điển như Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis), Giả thuyết Hiệu quả – Cấu trúc (Efficient Structure Hypothesis), cũng như mô hình SCP (Structure–Conduct–Performance) và MP–ES (Market Power vs. Efficient Structure) cung cấp cơ sở lý luận để giải thích mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường và HQHĐ của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm trên thế giới vẫn còn chưa thống nhất: một số nghiên cứu ủng hộ tác động tích cực của tập trung thị trường đến HQHĐ ngân hàng (Berger và Hannan, 1998; Silalahi và cộng sự, 2015; Sakti, 2020), trong khi một số khác lại cho rằng mức độ tập

trung cao làm giảm cạnh tranh, làm tăng chi phí và ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ (Tarus và Cheruiyot, 2015; Oyebola và Zayyad, 2021).

Tại Việt Nam, sau giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng với các đề án trọng điểm do Chính phủ triển khai (giai đoạn 2011–2020), thị trường ngân hàng ghi nhận nhiều biến động đáng kể về mức độ tập trung và quyền lực thị trường, đặc biệt là sự gia tăng quy mô của nhóm “Big 4” NHTM Nhà nước và xu hướng mở rộng thị phần của các ngân hàng nước ngoài. Dù vậy, các nghiên cứu trong nước về cấu trúc thị trường ngân hàng vẫn còn manh mún, thiếu hệ thống, và phần lớn chỉ sử dụng một chỉ số đo lường ( $CR_k$  hoặc HHI), trong khi chưa đánh giá đồng thời cả hành vi thị trường (qua chỉ số Lerner).

Đáng chú ý, khoảng trống nghiên cứu lớn hiện nay là sự vắng mặt của yếu tố thể chế trong các mô hình phân tích. Trong bối cảnh Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường thể chế, việc không đưa các chỉ số như Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ), và Tuân thủ luật lệ (LR) vào phân tích sẽ làm hạn chế khả năng lý giải của mô hình. Thể chế không chỉ ảnh hưởng đến hành vi cạnh tranh của các ngân hàng, mà còn điều chỉnh cách thức thị trường phản ứng với các cú sốc từ phía chính sách và điều kiện kinh tế vĩ mô.

Do đó, xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn, đồng thời kế thừa và khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trước, đề tài “**Tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ của NHTM Việt Nam**” được thực hiện nhằm đạt ba mục tiêu:

(i) đo lường toàn diện cấu trúc thị trường thông qua ba chỉ số:  $CR_4$ , HHI và Lerner; (ii) đánh giá tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ ngân hàng trên cả hai khía cạnh ROA và ROE. (iii) kiểm định vai trò độc lập của chất lượng thể chế quốc gia trong mối quan hệ này – điều đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập mạnh mẽ vào các thể chế

tài chính quốc tế và đứng trước áp lực cạnh tranh từ ngân hàng nước ngoài cũng như các công ty FinTech.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát**

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án là đánh giá tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam và đánh giá tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

### **1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể**

- *Thứ nhất*, nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM VN.
- *Thứ hai*, nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM VN.
- *Thứ ba*, nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN.

### **1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu cụ thể nêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

- *Câu hỏi thứ nhất*: Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?
- *Câu hỏi thứ hai*: Sức mạnh thị trường ngân hàng có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?
- *Câu hỏi thứ ba*: Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

## **1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **1.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là: Cấu trúc thị trường ngân hàng, HQHĐ của NHTM Việt Nam, tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam, và vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Trong phạm vi của bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc phân tích mức độ tập trung thị trường ngân hàng và sức mạnh thị trường ngân hàng, cùng với chất lượng thể chế của 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022. Tác giả chọn 26 NHTM Việt Nam để nghiên cứu bởi vì 26 ngân hàng này có đủ dữ liệu nghiên cứu trong khoảng thời gian nghiên cứu 2009-2022 (Danh sách 26 NHTM Việt Nam được chi ra trong “*Phụ lục I*”). Danh sách 26 NHTM Việt Nam chiếm khoảng 84% trong số 31 NHTM Việt Nam tính đến ngày 30/06/2024. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Mẫu dữ liệu nghiên cứu này đảm bảo tính đại diện cho hệ thống NHTM Việt Nam và không tính đến các NHTM liên doanh, NHTM nước ngoài tại Việt Nam do tính không đồng nhất về đặc điểm, cơ cấu tổ chức hoạt động.

- Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam, dữ liệu thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund) và Ngân hàng thế giới (World Bank).

### **1.4. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn đã kiểm chứng và công bố chính thức bao gồm: (i) báo cáo tài chính đã kiểm toán của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011–2022, và (ii) cơ sở dữ liệu quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế

(IMF) nhằm thu thập các chỉ số phản ánh chất lượng thể chế và chỉ số kinh tế vĩ mô.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu và trả lời ba câu hỏi nghiên cứu đặt ra, luận án triển khai các bước phân tích định lượng dựa trên dữ liệu bảng (panel data), với các mô hình hồi quy sau: Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), Feasible Generalized Least Squares (FGLS), và đặc biệt là System Generalized Method of Moments (SGMM) – nhằm khắc phục các vấn đề nội sinh, phương sai thay đổi và tương quan chuỗi trong mô hình.

(1) Để trả lời câu hỏi thứ nhất: *“Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?”*

Luận án sử dụng các biến phụ thuộc phản ánh HQHĐ của ngân hàng, đo lường bằng hai chỉ số: ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), và sử dụng các biến độc lập đại diện cho mức độ tập trung thị trường ngân hàng, bao gồm:

- CR<sub>4</sub>: Chỉ số tập trung bốn ngân hàng lớn nhất, đo theo ba phương diện: tổng tài sản, tiền gửi và cho vay.
- HHI: Chỉ số Herfindahl-Hirschman Index đo lường mức độ tập trung toàn ngành, cũng theo ba phương diện: tài sản, tiền gửi và cho vay.
- Lerner: Chỉ số đo lường sức mạnh thị trường của từng ngân hàng

Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình bao gồm:

- Nhóm biến đặc điểm ngân hàng: LLP (tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng), Size (quy mô ngân hàng).
- Nhóm biến kinh tế vĩ mô: Inflation (tỷ lệ lạm phát), GDP (tốc độ tăng trưởng kinh tế).

(2) Đề trả lời câu hỏi thứ hai: “*Sức mạnh thị trường ngân hàng có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?*”

Luận án sử dụng các biến phụ thuộc phản ánh HQHĐ của ngân hàng, đo lường bằng hai chỉ số: ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu), và sử dụng biến độc lập Lerner đại diện cho sức mạnh thị trường ngân hàng. Và các biến kiểm soát được đưa vào mô hình bao gồm:

- Nhóm biến đặc điểm ngân hàng: LLP (tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng), Size (quy mô ngân hàng).
- Nhóm biến kinh tế vĩ mô: Inflation (tỷ lệ lạm phát), GDP (tốc độ tăng trưởng kinh tế).

(3) Đề trả lời câu hỏi thứ ba: “*Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?*”

Nghiên cứu tiếp tục sử dụng ROA và ROE làm biến phụ thuộc và biến độc lập trọng tâm trong phân tích này là chất lượng thể chế, được đo lường thông qua ba chỉ số từ World Governance Indicators (WGI) của Ngân hàng Thế giới, bao gồm:

- GE (Government Effectiveness – Hiệu quả chính phủ)
- RQ (Regulatory Quality – Chất lượng quy định)
- LR (Rule of Law – Tuân thủ pháp luật)

và các biến kiểm soát được đưa vào mô hình, bao gồm:

- Nhóm biến đặc điểm ngân hàng: LLP (tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng), Size (quy mô ngân hàng).

Nhóm biến kinh tế vĩ mô: Inflation (tỷ lệ lạm phát), GDP (tốc độ tăng trưởng kinh tế).

### **1.5. Đóng góp mới của luận án**

### 1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học

Luận án đóng góp nổi bật về mặt học thuật, thể hiện qua các điểm mới sau:

- Thứ nhất, luận án kết hợp cả ba nhóm chỉ số đại diện cho cấu trúc thị trường ngân hàng (gồm: mức độ tập trung thị trường – CR<sub>4</sub> và HHI; sức mạnh thị trường – chỉ số Lerner) trong mô hình, sử dụng phương pháp ước lượng SGMM (System GMM). Phân tích đồng thời ảnh hưởng của CR<sub>4</sub>, HHI và Lerner nhằm mở rộng phạm vi lý thuyết SCP (Structure-Conduct-Performance) cũng như lý thuyết Market Power (MP), các nghiên cứu trước chỉ xét một trong những chỉ số trên hoặc áp dụng mô hình tĩnh.
- Thứ hai, luận án đã bổ sung khung phân tích bằng cách đưa ba chỉ số đại diện cho chất lượng thể chế (Government Effectiveness – GE, Regulatory Quality – RQ, Rule of Law – LR) vào mô hình để kiểm định vai trò độc lập của thể chế đối với HQHĐ ngân hàng. Khác với nhiều nghiên cứu trước đó chủ yếu tập trung vào cấu trúc thị trường, nghiên cứu này đã chỉ ra sự khác biệt trong mức độ và chiều tác động của từng thành tố thể chế lên ROA và ROE. Đây là đóng góp quan trọng nhằm mở rộng khung phân tích kinh tế ngân hàng theo hướng tích hợp các yếu tố thể chế – điều đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam.
- Thứ ba, nghiên cứu đã so sánh và làm rõ sự khác biệt về chiều và mức độ tác động của các biến cấu trúc thị trường và thể chế đối với hai chỉ tiêu HQHĐ ngân hàng: ROA và ROE. Kết quả cho thấy một số yếu tố như HHI\_Loans, CR<sub>4</sub>\_Loans và LLP có thể tác động ngược chiều giữa ROA và ROE – điều mà phần lớn nghiên cứu trước chưa phân biệt rõ. Đây là điểm mới cho thấy cần nhìn nhận HQHĐ ngân

hàng không chỉ dưới góc độ sinh lời trên tài sản (ROA) mà còn dưới góc độ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

- Thứ tư, luận án cung cấp bằng chứng về mức độ tác động khác nhau của các yếu tố vĩ mô (Inflation, GDP) và yếu tố nội tại (Size, LLP) của ngân hàng đến HQHĐ ngân hàng, với sự không đồng nhất rõ rệt giữa ROA và ROE. Kiểm soát lạm phát tác thúc đẩy tăng trưởng ROA và ROE, tăng trưởng GDP lại cho thấy tác động trái chiều trong mô hình. Điều này đóng góp thực nghiệm và làm rõ vai trò của các yếu tố kinh tế vĩ mô đối với quản trị ngân hàng.
- Thứ năm, luận án là một trong số rất ít nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng dài hạn (2009–2022) kết hợp với phương pháp ước lượng mô hình động SGMM để xử lý các vấn đề nội sinh trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, thể chế và HQHĐ ngân hàng. Đây là đóng góp có ý nghĩa về mặt phương pháp luận, nâng cao độ vững và khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu – một điểm mới có giá trị học thuật so với các nghiên cứu trước chủ yếu dùng mô hình tĩnh hoặc dữ liệu ngắn hạn.

### **1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn**

Ngoài các đóng góp học thuật, luận án còn mang lại giá trị thực tiễn thông qua các kết quả và gợi ý chính sách cụ thể:

- Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật và đầy đủ về ảnh hưởng của cấu trúc thị trường và thể chế đến HQHĐ của NHTM Việt Nam. Các kết quả này là cơ sở quan trọng để Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam xây dựng chính sách điều tiết thị trường hợp lý, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và cạnh tranh với các định chế tài chính quốc tế và công ty công nghệ tài chính (FinTech).

- Thứ hai, nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong cải thiện HQHĐ ngân hàng nhưng cũng có thể gây áp lực chi phí tuân thủ trong ngắn hạn. Đây là cảnh báo quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách khi thiết kế các quy định quản lý – cần hướng đến sự minh bạch, ổn định nhưng đồng thời giảm chi phí hành chính không cần thiết để tránh làm giảm HQHĐ ngân hàng.
- Thứ ba, kết quả nghiên cứu đưa ra khuyến nghị chiến lược rõ ràng cho các NHTM Việt Nam như sau :
  - Lợi thế từ sức mạnh thị trường (chỉ số Lerner) để tối ưu hóa khả năng định giá và mở rộng thị phần có chọn lọc.
  - Theo dõi chặt chẽ mức độ tập trung tín dụng và tài sản, tránh rủi ro hệ thống khi thị phần chỉ tập trung vào một nhóm ngân hàng lớn.
  - Chủ động đầu tư vào chuyển đổi số, đa dạng hóa sản phẩm tài chính và cải thiện quản trị rủi ro nhằm gia tăng hiệu quả vốn mà không đánh đổi hiệu quả tài sản.
- Thứ tư, nghiên cứu cung cấp khuyến nghị cụ thể về điều hành chính sách tiền tệ: Kiểm soát lạm phát để duy trì khả năng sinh lời của ngân hàng, tăng trưởng kinh tế quá cao dẫn đến gia tăng rủi ro tín dụng. Khuyến nghị NHNN cần theo dõi sát các chỉ báo vĩ mô, kết hợp điều tiết tín dụng và ổn định tỷ giá để duy trì HQHĐ và ổn định hệ thống ngân hàng.
- Thứ năm, kết quả cho thấy tác động khác nhau giữa ROA và ROE trước cùng một nhân tố, gợi ý cho các ngân hàng cần theo đuổi chiến lược kép: tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài sản và đồng thời quản trị chặt chẽ vốn chủ sở hữu. Điều này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn tăng cường vốn tự có để tuân thủ Basel II và Basel III.

Tóm lại, luận án không chỉ góp phần lấp đầy khoảng trống lý thuyết về tác động của cấu trúc thị trường và thể chế đến hiệu quả ngân hàng, mà còn mang lại giá trị thực tiễn rõ rệt cho điều hành chính sách và chiến lược quản trị ngân hàng trong bối cảnh hội nhập tài chính sâu rộng và áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng.

#### **1.6. Bố cục của luận án**

**Cấu trúc của luận án gồm 05 chương như sau:**

**Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu**

**Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

**Chương 3: Phương pháp nghiên cứu**

**Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách**

## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Khung lý thuyết**

#### **2.1.1. Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp**

#### **2.1.2. Thuyết hành vi doanh nghiệp**

#### **2.1.3. Thuyết chi phí đại diện**

#### **2.1.4. Thuyết chi phí giao dịch**

### **2.2. Cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hàng**

#### **2.2.1. Khái niệm về thị trường**

#### **2.2.2. Khái niệm về cấu trúc thị trường ngân hàng**

#### **2.2.3. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với các hoạt động của ngân hàng**

#### **2.2.3. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với các hoạt động của ngân hàng**

#### **2.2.4. Phương pháp đo lường cấu trúc thị trường ngân hàng**

### **2.3. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của ngân hàng**

#### **2.3.1. Khung lý thuyết về hiệu quả**

#### **2.3.2. Khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng**

#### **2.3.3. Phương pháp đo hiệu quả hoạt động ngân hàng**

Có 2 phương pháp để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM, đó là phương pháp chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên. Theo đó, phương pháp chỉ số tài chính là phương pháp hiệu quả được ưa chuộng nhất phương pháp phân tích trong ngân hàng, nhưng số lượng các chỉ số tài chính có thể rất lớn và khiến giải thích kết quả khó khăn (Das và Ghosh, 2006; Hughes và Mester, 2008; Wozniowska, 2008). Đối với phương pháp phân tích hiệu quả biên, có 02 cách tiếp cận: phân tích đường bao dữ liệu (DEA) và phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) (Fethi và Pasiouras, 2010). SFA là một phương pháp thay thế cho ước lượng biên giả định một dạng chức năng cho trước cho mối quan hệ giữa đầu vào và

đầu ra. Đối với DEA, nó là phương pháp lập trình toán học để ước lượng các hàm biên giới và tính toán các ước lượng hiệu quả (Coelli và các cộng sự, 2005).

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả sử dụng phương pháp chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM.

Phương pháp chỉ số tài chính:

Theo Wozniowska (2008), các chỉ số tài chính vẫn là công cụ phân tích quan trọng được chủ sở hữu ngân hàng và khách hàng tiềm năng sử dụng để so sánh, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đó là lý do tại sao các ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến giá trị của các chỉ số truyền thống nếu họ muốn tạo ra một hình ảnh tích cực và được công chúng nhìn nhận một cách tích cực.

Chỉ số tài chính cho phép chúng ta phân tích và giải thích dữ liệu tài chính, thông tin kế toán của các ngân hàng và cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc hơn về tài chính ngân hàng và giúp chúng ta đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đồng thời, chỉ số tài chính cho phép chúng ta thực hiện so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau (Vasil-iou và Frangouli, 2000)

Theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), xét về mặt lý thuyết, giá trị thị trường của cổ phiếu là chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi vì nó thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng bởi vì phần lớn cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính bắt buộc phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá thị trường của cổ phiếu. Theo đó, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính và là thước đo chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM. Tuy nhiên,

việc đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM dựa trên chỉ tiêu tài chính cũng có nhược điểm bởi vì nó chứa đựng những sai sót tiềm tàng do trong quá trình phân tích, các chuyên gia tài chính đã có một số giả định, chẳng hạn như giả định các yếu tố khác không thay đổi. Vì thế, để tránh những sai sót này và để có một cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh hoạt động của NHTM, các chuyên gia phân tích tài chính thường tính toán nhiều chỉ số tài chính khác nhau, chẳng hạn như: ROA, ROE, NIM, NNIM, NOM, EPS. Mỗi chỉ số này đều xem xét một khía cạnh khác nhau của lợi nhuận. Biên lợi nhuận hoạt động ròng (NOM-Net operating margin), biên lợi nhuận ròng (NIM-Net interest margin) và biên lợi nhuận ròng phi lãi (NNIM-Net noninterest margin) là thước đo hiệu quả cũng như thước đo lợi nhuận, cho thấy ban quản lý và nhân viên có thể duy trì mức tăng trưởng doanh thu tốt như thế nào (chủ yếu đến từ các khoản vay, đầu tư và phí dịch vụ) trước chi phí gia tăng (chủ yếu là lãi tiền gửi và các khoản vay khác cũng như tiền lương và phúc lợi của nhân viên). Biên lãi ròng đo lường mức độ chênh lệch giữa doanh thu lãi và việc quản lý chi phí lãi có thể đạt được bằng cách kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn tài trợ rẻ nhất. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận ròng ngoài lãi đo lường số tiền thu nhập ngoài lãi xuất phát từ phí dịch vụ mà công ty tài chính có thể thu được so với số chi phí phi lãi phát sinh (bao gồm tiền lương, tiền công, sửa chữa và bảo trì cơ sở vật chất, và chi phí tổn thất tiền vay). Trong khi đó, ROA chủ yếu là một chỉ số về hiệu quả quản lý; nó cho thấy khả năng như thế nào ban quản lý đã chuyển đổi tài sản thành thu nhập ròng, và ROE là thước đo tỷ suất lợi nhuận chảy vào cổ đông. Nó xấp xỉ lợi ích ròng mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vốn vào công ty tài chính (tức là đặt quỹ của họ vào tình trạng rủi ro với hy vọng kiếm được lợi nhuận phù hợp). Cũng theo Peter S. Rose và Sylvia C.

Hudgins (2012), ROE và ROA là hai thước đo lợi nhuận phổ biến nhất được sử dụng hiện nay, có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Theo Gilbert & David (2007), ROA và ROE là 2 chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty, bao gồm cả các NHTM.

Theo Gitman và Zutter (2012), khả năng sinh lời được dùng làm chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của một ngân hàng, vì vậy, thước đo khả năng sinh lời tại các ngân hàng có thể sử dụng 2 chỉ số: ROA và ROE. trong phạm vi của luận án, tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM.

## **2.4. Cơ sở lý thuyết về chất lượng Thể chế**

### **2.4.1. Khái niệm về chất lượng Thể chế**

### **2.4.2. Vai trò của chất lượng Thể chế đối với hiệu quả hoạt động ngân hàng**

### **2.4.3. Phương pháp đo lường chất lượng Thể chế**

## **2.5. Lược khảo các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến HQHĐ của ngân hàng**

Các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (HQHĐ) đưa ra nhiều kết quả trái chiều. Một số nghiên cứu như Silalahi et al. (2015), Sakti (2020), Kristína (2016), Talpur (2023), Hung Son Tran et al. (2023), và Hai Tuan Nguyen (2023) cho thấy mức độ tập trung cao (CR3, CR4, HHI) có tác động tích cực đến HQHĐ, đặc biệt trong bối cảnh thể chế tốt. Ngược lại, Ayadi & Ellouze (2013), Tarus & Cheruiyot (2015), Lartey et al. (2023), và Oyebola & Zayyad (2021) kết luận rằng tập trung cao làm suy giảm cạnh tranh, gây độc quyền nhóm và giảm hiệu quả. Một số nghiên cứu khác như Khan & Jan (2014) và Bikker & Haaf (2002) không tìm thấy mối liên hệ rõ ràng. Tại Việt Nam, Nguyễn Thế Bình (2016), Hoàng Thị Huyền (2017),

Huỳnh Việt Khải et al. (2018), và Phạm Hồng Linh (2021) mô tả đặc điểm cạnh tranh ngành ngân hàng đang chuyển biến, nhưng chưa hình thành độc quyền. Nhiều nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò điều tiết của thể chế trong việc kiểm soát tác động của tập trung đến HQHD.

## **2.6. Lược khảo các nghiên cứu về sức mạnh thị trường đến HQHD của ngân hàng**

Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường ngân hàng đã sử dụng nhiều phương pháp như OLS, FEM, REM, GMM hệ thống, SGMM và PCSE, với các biến đo phổ biến gồm chỉ số Lerner, Boone, HHI và CR5. Nhiều tác giả khẳng định sức mạnh thị trường có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, điển hình như Berger et al. (2009), Elfeituri (2022), Ariss (2010), Kasman & Kasman (2014), Phạm Minh Điền et al. (2018), và Duong & Dang (2023). Ngược lại, Tan (2015, 2017), Nguyễn Hoàng Phong & Phạm Thị Bích Duyên (2019), và Quỳnh & Anh (2023) cho thấy tác động tiêu cực hoặc phi tuyến giữa cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng. Một số nghiên cứu khác như Khan et al. (2016), Phạm Thủy Tú & Đào Lê Kiều Oanh (2021), và Đỗ Thị Kim Thu & Mai Tuấn Anh (2022) phân tích vai trò hai mặt của sức mạnh thị trường đối với chính sách tiền tệ, hiệu quả kỹ thuật và ổn định tài chính. Tóm lại, sức mạnh thị trường ảnh hưởng khác biệt giữa các quốc gia, phụ thuộc vào thể chế, mức độ cạnh tranh và trình độ phát triển thị trường tài chính.

## **2.7. Khoảng trống nghiên cứu**

- Cách tiếp cận lý thuyết còn đơn lẻ, chưa kết hợp giữa các khung lý thuyết về Cấu trúc–Hành vi–Hiệu quả (SCP), Quyền lực thị trường (MP) và Hiệu quả theo cấu trúc (ES), cũng như vai trò trung gian của chất lượng thể chế và chưa kết hợp đồng thời cả ba chỉ số CR<sub>k</sub>, HHI và Lerner để đo lường toàn diện cấu trúc thị trường ngân hàng.

- Chưa tích hợp yếu tố thể chế – đặc biệt là các chỉ số phản ánh hiệu quả điều hành, chất lượng quy định và tuân thủ luật lệ – vào mô hình phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ ngân hàng, trong khi đây là các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đây là một khoảng trống nổi bật trong các nghiên cứu hiện nay về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của NHTM tại Việt Nam. Trong khi đó, chất lượng thể chế được xem là yếu tố nền tảng định hình môi trường pháp lý, điều tiết thị trường và ảnh hưởng đến hành vi vận hành của các tổ chức tài chính. Đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển của ngành ngân hàng.

## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu, Mô hình 1:

- *Giả thuyết H1-1: Biến CR4\_Assets tác động cùng chiều ROA*

Giả thuyết này cho rằng khi thị phần tài sản của 4 ngân hàng lớn nhất tăng, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) của toàn hệ thống ngân hàng cũng cải thiện, do các ngân hàng lớn có thể tận dụng lợi thế quy mô để nâng cao hiệu suất tài sản.

- *Giả thuyết H1-2: Biến CR4\_Loans tác động cùng chiều ROA*

Giả định rằng sự tập trung trong hoạt động cho vay của 4 ngân hàng lớn nhất có thể làm gia tăng HQHĐ, do họ có khả năng quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn và có mạng lưới khách hàng rộng hơn.

- *Giả thuyết H1-3: Biến CR4\_Deposits tác động cùng chiều ROA*

Khi thị phần tiền gửi tập trung vào các ngân hàng lớn, họ có thể tận dụng nguồn vốn chi phí thấp và ổn định hơn, từ đó nâng cao hiệu quả sinh lời trên tài sản.

- *Giả thuyết H1-4: Biến GE tác động cùng chiều ROA*

Chính phủ điều hành hiệu quả sẽ hỗ trợ môi trường pháp lý ổn định, giảm rủi ro hoạt động, từ đó cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng.

- *Giả thuyết H1-5: Biến RQ tác động cùng chiều ROA*

Các chính sách và quy định minh bạch, hợp lý giúp ngân hàng định hướng chiến lược hiệu quả, tối ưu hóa hoạt động và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

- *Giả thuyết H1-6: Biến LR tác động cùng chiều ROA*

Khi hệ thống pháp luật được thực thi nghiêm túc, quyền tài sản được bảo vệ tốt hơn, giúp giảm thiểu chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả tài chính.

- *Giả thuyết H1-7: Biến CR4\_Assets tác động cùng chiều ROE*

Các ngân hàng lớn với thị phần tài sản cao thường có khả năng kiểm soát tốt hơn tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, thông qua chiến lược sử dụng đòn bẩy hiệu quả.

- *Giả thuyết H1-8: Biến CR4\_Loans tác động cùng chiều ROE*

Tập trung trong hoạt động cho vay giúp ngân hàng tăng doanh thu tín dụng và tối ưu hóa lợi nhuận trên vốn.

- *Giả thuyết H1-9: Biến CR4\_Deposits tác động cùng chiều ROE*

Sở hữu nguồn vốn huy động lớn và ổn định giúp ngân hàng tận dụng hiệu quả hơn vốn chủ sở hữu để mở rộng cho vay, từ đó nâng cao ROE.

- *Giả thuyết H1-10: Biến GE tác động cùng chiều ROE*

Môi trường điều hành hiệu quả sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động ngân hàng, giúp nâng cao tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

- *Giả thuyết H1-11: Biến RQ tác động cùng chiều ROE*

Các quy định phù hợp giúp ngân hàng ổn định chính sách tài chính, kiểm soát rủi ro tốt hơn và tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông.

- *Giả thuyết H1-12: Biến LR tác động cùng chiều ROE*

Một hệ thống pháp lý đáng tin cậy góp phần củng cố lòng tin thị trường, giảm thiểu rủi ro và hỗ trợ ngân hàng tối ưu hóa tỷ suất sinh lời trên vốn.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

**Mô hình 1:** Đo lường tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM VN bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường CR4:

$$\begin{aligned} BP_{it} = & \alpha + \beta_1 CR4\_Assets_{it} + \beta_2 CR4\_Loans_{it} \\ & + \beta_3 CR4\_Deposits_{it} + \beta_4 GE_{it} + \beta_5 RQ_{it} \\ & + \beta_6 LR_{it} + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t \\ & + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \end{aligned}$$

**Mô hình 2:** Đo lường tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM VN bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường HHI:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 HHI\_Assets_{it} + \beta_2 HHI_{it} + \beta_3 HHI_{it} + \beta_4 GE_{it} + \beta_5 RQ_{it} + \beta_6 LR_{it} + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it}$$

**Mô hình 3:** Đo lường tác động của mức cạnh tranh thị trường đến HQHĐ của các NHTM VN bằng cách sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường Lerner:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 Lerner_{it} + \beta_2 GE_{it} + \beta_3 RQ_{it} + \beta_4 LR_{it} + \beta_5 LLP_{it} + \beta_6 Size_{it} + \beta_7 Inflation_t + \beta_8 GDP_t + \mu_{it}$$

Trong đó:

- ✓ Chỉ số  $i$  đại diện cho từng ngân hàng thương mại ( $i = 1, 2, 3, \dots, 24$ )
- ✓ Chỉ số  $t$  đại diện cho thời gian (năm) quan sát
- ✓  $\beta_j$ : là các hệ số hồi quy riêng phần ( $j = 1 \dots 10$ ).
- ✓  $\mu_{it}$ : là sai số có phân phối chuẩn biến thiên theo  $i$  và  $t$
- ✓  $\alpha$ : là số hạng tung độ gốc.

**Biến phụ thuộc:** BP: Biến đại diện cho HQHĐ của NHTM. Tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường BP.

**Biến độc lập:**

- ✓ Các biến CR4 và HHI đánh giá mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường với ROA và ROE.
- ✓ Chỉ số Lerner bổ sung góc nhìn về sức mạnh thị trường và khả năng định giá, phản ánh năng lực cạnh tranh của các ngân hàng.
- ✓ Các biến GE, RQ, và LR cung cấp một bức tranh toàn diện về sự hỗ trợ hoặc cản trở của môi trường pháp lý đến HQHĐ ngân hàng.

**Biến kiểm soát:**

- ✓ LLP: Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay
- ✓ Size: Quy mô ngân hàng
- ✓ Inflation: Tỷ lệ lạm phát
- ✓ GDP: Tăng trưởng kinh tế

## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu - Mô hình 1**

Tác giả sử dụng hai biến ROA và ROE để làm biến phụ thuộc đại diện cho HQHĐ. Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng được đo bởi 3 chỉ số CR4\_Assets, CR4\_Deposits, CR4\_Loans và chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) đến hiệu quả hoạt động ngân hàng được kiểm định thông qua hai biến phụ thuộc: ROE và ROA. Phương pháp ước lượng SGMM được sử dụng nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh và sai số ngẫu nhiên trong dữ liệu bảng động. Kết quả hồi quy cho thấy nhiều biến có ý nghĩa thống kê cao (ở mức 1%, 5% hoặc 10%), phản ánh những ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng: Ba biến đại diện cho mức độ tập trung thị trường gồm CR4\_Assets, CR4\_Deposits và CR4\_Loans thể hiện ảnh hưởng khác biệt đến hai thước đo hiệu quả: Với ROE, biến CR4\_Assets có hệ số 179.7446, CR4\_Deposits là 245.2062, đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy rằng sự tập trung tài sản và tiền gửi vào 4 ngân hàng lớn nhất có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Ngược lại, CR4\_Loans lại có hệ số âm rất lớn là -336.196, mang hàm ý rằng sự tập trung tín dụng vào nhóm ngân hàng lớn có thể dẫn đến rủi ro cao hơn hoặc cạnh tranh không hiệu quả, gây suy giảm lợi nhuận vốn chủ. Với ROA, các hệ số có dấu hiệu khác biệt: CR4\_Assets có hệ số -14.84526 (âm, ý nghĩa 1%), trong khi CR4\_Loans là 9.745473 và CR4\_Deposits là 16.95001 (cùng dương, ý nghĩa 1%). Điều này phản ánh rằng hiệu quả sử dụng tổng tài sản có xu hướng gia tăng khi thị trường tín dụng và tiền gửi được tập trung vào các NHTM lớn, nhưng lại suy giảm nếu thị trường tài sản bị chi phối quá mức – có thể do hiệu quả sử dụng tài sản không tối ưu trong các ngân hàng quy mô lớn. Sự khác biệt trong dấu và mức độ ảnh hưởng giữa hai biến

phụ thuộc cho thấy rằng cấu trúc thị trường có tác động không đồng nhất lên hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Tác động của chất lượng thể chế : Ba biến thể chế: GE (Hiệu quả chính phủ), RQ (Chất lượng quy định), và LR (Tuân thủ luật lệ) đều cho thấy tác động ngược chiều giữa ROA và ROE: Kết quả này cho thấy rằng khi môi trường thể chế được cải thiện, đặc biệt là hiệu quả chính phủ và chất lượng quy định gia tăng, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu lại có xu hướng suy giảm – có thể do các chi phí tuân thủ gia tăng, quy định chặt chẽ hơn, hoặc giảm dư địa lợi nhuận từ hành vi kinh doanh rủi ro. Trong khi đó, với ROA, các biến này lại mang tác động dương: Hàm ý rằng thể chế tốt giúp cải thiện hiệu quả vận hành và sử dụng tài sản của ngân hàng, do minh bạch hơn, ít rủi ro pháp lý hơn và môi trường điều hành ổn định hơn.

Tác động của các biến kiểm soát: LLP (Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) ảnh hưởng tiêu cực ở cả hai mô hình: Điều này là phù hợp với lý thuyết, vì tỷ lệ trích lập dự phòng cao hơn thường đi kèm với rủi ro tín dụng lớn hơn và làm giảm lợi nhuận. Size (Quy mô ngân hàng) đối với ROE: quy mô lớn giúp cải thiện lợi nhuận vốn chủ, đối với ROA: quy mô lớn có thể đi kèm với hiệu suất tài sản thấp hơn, do chi phí vận hành cao hoặc đầu tư vào tài sản kém sinh lợi. Inflation (Tỷ lệ lạm phát): Lạm phát được kiểm soát hợp lý có thể hỗ trợ tăng ROE, nhưng ảnh hưởng không đáng kể đến ROA. GDP (Tăng trưởng kinh tế): Đây là kết quả đáng chú ý, phản ánh rằng trong bối cảnh Việt Nam, tăng trưởng kinh tế có thể chưa đồng bộ với khả năng sinh lời vốn chủ của ngân hàng, nhưng vẫn hỗ trợ tích cực cho hiệu quả sử dụng tài sản.

Mô hình cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về tác động không đồng nhất của cấu trúc thị trường và thể chế đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam. Sự khác biệt giữa ROA và ROE hàm ý rằng các chính sách quản lý, điều tiết thị trường và cải cách thể chế cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng mục tiêu chiến lược – nâng cao hiệu quả vận hành (ROA) hoặc gia tăng giá trị cho cổ đông (ROE).

#### **4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu - Mô hình 2**

Đánh giá tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó sử dụng các chỉ số HHI (Herfindahl-Hirschman Index) làm đại diện cho cấu trúc thị trường. Các chỉ số này phản ánh mức độ tập trung dựa trên tổng bình phương thị phần tài sản, tiền gửi và cho vay của các ngân hàng. Kết quả hồi quy SGMM cho hai biến phụ thuộc – ROA và ROE – cho kết quả mở rộng những kết luận từ mô hình sử dụng chỉ số CR4.

Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng. Các biến HHI\_Assets, HHI\_Deposits và HHI\_Loans đều thể hiện ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, nhưng với mức độ và dấu hiệu khác biệt giữa ROA và ROE. Với ROE: HHI\_Assets có hệ số 525.8194 (mức ý nghĩa 1%), HHI\_Deposits có hệ số 1055.006, đều mang dấu dương, cho thấy rằng mức độ tập trung cao hơn trong lĩnh vực tài sản và tiền gửi có tác động tích cực rõ rệt đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Điều này gợi ý rằng các ngân hàng đầu ngành có thể tận dụng vị thế chi phối để đạt hiệu quả cao hơn về mặt tài chính. Tuy nhiên, HHI\_Loans lại có hệ số - 825.8136 (âm, ý nghĩa 1%), cho thấy rằng khi thị trường cho vay tập trung quá mức vào một số ngân hàng lớn, hiệu quả ROE lại suy giảm. Điều này có thể xuất phát từ cạnh tranh lãi suất không lành mạnh hoặc sự gia tăng rủi ro tín dụng do hành vi độc quyền trong tín dụng.

Với ROA: HHI\_Assets có hệ số 42.85103 (dương, ý nghĩa 1%), HHI\_Loans là 24.00114 (dương, ý nghĩa 5%), cho thấy mức độ tập trung về tài sản và cho vay góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tổng tài sản của ngân hàng. Mức độ cạnh tranh thấp hơn có thể giúp các ngân hàng tối ưu hóa quy mô và chi phí vận hành. Riêng chỉ số HHI\_Deposits có hệ số 17.59518, mang dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy ảnh hưởng không rõ ràng giữa mức độ tập trung tiền gửi và ROA.

Từ các kết quả trên có thể rút ra kết luận rằng cấu trúc thị trường ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và khác biệt đến từng khía cạnh của hiệu quả hoạt động, tùy thuộc vào loại hình tài sản thị trường và biến phụ thuộc được sử dụng. Đặc biệt, kết quả ROE nhấn mạnh rủi ro tiềm ẩn trong sự tập trung cho vay quá mức – điều này có thể đặt ra yêu cầu giám sát chặt chẽ hơn từ phía Ngân hàng Nhà nước.

Tác động của chất lượng thể chế. Ba chỉ số thể chế gồm GE, RQ, và LR tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong mô hình: Với ROE: GE không có ý nghĩa thống kê (hệ số 0.134547), trong khi RQ có hệ số -49.81189 (âm, ý nghĩa 1%) và LR là -6.907963 (âm, ý nghĩa 5%). Như vậy, tương tự mô hình trước, môi trường thể chế chặt chẽ hơn – đặc biệt là chất lượng quy định và yêu cầu tuân thủ – làm giảm khả năng tạo ra lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, có thể do gia tăng chi phí tuân thủ hoặc hạn chế hành vi chấp nhận rủi ro.

Ngược lại, với ROA: Tất cả các biến đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê: GE: 2.107617 (ý nghĩa 5%), RQ: 3.469477 (ý nghĩa 1%), LR: 0.8701221 (ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy rằng một môi trường thể chế tốt có thể cải thiện hiệu quả vận hành, giúp ngân hàng sử dụng tài sản hiệu quả hơn. Sự rõ ràng trong pháp luật, điều hành ổn định và quy định

hợp lý thúc đẩy hiệu suất sử dụng tài sản nhưng lại không nhất thiết chuyển hóa thành lợi nhuận cao hơn cho cổ đông (ROE).

Tác động của các biến kiểm soát. LLP (Tỷ lệ dự phòng tín dụng), Cả hai mô hình đều cho thấy tác động âm và có ý nghĩa cao: ROE ( -18.95549) ROA ( -2.477649). Điều này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết: trích lập dự phòng cao hơn phản ánh rủi ro tín dụng lớn hơn, làm giảm hiệu quả hoạt động. Size (Quy mô ngân hàng): ROE (7.893428) quy mô lớn tạo lợi thế kinh tế nhờ quy mô và khả năng huy động nguồn lực. ROA: (-0.3581174) quy mô lớn có thể đi kèm chi phí quản lý cao hoặc giảm hiệu quả sử dụng tài sản. Inflation (Tỷ lệ lạm phát) đối với ROE tác động dương, đối với ROA Lạm phát ổn định giúp ngân hàng dự đoán chi phí tốt hơn, cải thiện khả năng định giá sản phẩm và tăng hiệu quả hoạt động. GDP (Tăng trưởng kinh tế) đối với ROE tác động ngược chiều, đối với ROA không có ý nghĩa. Điều này gợi ý rằng dù tăng trưởng kinh tế có thể hỗ trợ vận hành nội tại, nhưng chưa phản ánh ngay vào lợi nhuận vốn chủ, có thể do độ trễ chính sách hoặc các rủi ro phát sinh từ tăng trưởng nóng. Tác động của thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng mang tính hai mặt: trong khi sự tập trung tài sản và tiền gửi nâng cao hiệu quả ROE, thì sự tập trung cho vay lại gây rủi ro và làm giảm hiệu suất lợi nhuận. Mặt khác, thể chế tốt tiếp tục khẳng định vai trò tích cực đối với hiệu quả vận hành (ROA) nhưng gây áp lực đến khả năng sinh lời trên vốn (ROE). Do đó, các nhà hoạch định chính sách cần thận trọng trong việc thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường tín dụng, kiểm soát rủi ro từ các ngân hàng có vị thế thống lĩnh, đồng thời tiếp tục cải thiện chất lượng thể chế theo hướng cân bằng giữa thúc đẩy hiệu quả và duy trì an toàn hệ thống.

### 4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu - Mô hình 3

Sử dụng chỉ số Lerner làm đại diện cho sức mạnh thị trường của từng ngân hàng riêng lẻ nhằm tác động của quyền lực thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. Đây là mô hình có khả năng phản ánh sâu sắc hơn các đặc tính vi mô của ngân hàng, thay vì chỉ dừng lại ở mức độ tập trung toàn thị trường như CR4 hay HHI. Kết quả hồi quy SGMM với hai biến phụ thuộc là ROA và ROE cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy và làm rõ mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và các yếu tố kiểm soát đối với hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Tác động của sức mạnh thị trường (Lerner Index). Với ROA, chỉ số Lerner có hệ số hồi quy là 5.089304\* (ý nghĩa 1%), cho thấy sức mạnh thị trường cao hơn giúp ngân hàng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Kết quả này phù hợp với giả thuyết “market power hypothesis”, cho rằng ngân hàng có khả năng định giá cao hơn chi phí biên sẽ tạo ra lợi nhuận lớn hơn, từ đó cải thiện ROA. Với ROE, hệ số Lerner thậm chí còn cao hơn đáng kể, đạt 73.51971\* (ý nghĩa 1%). Đây là một kết quả đặc biệt ấn tượng, cho thấy rằng ngân hàng có quyền lực thị trường lớn có khả năng tạo ra lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu vượt trội hơn hẳn so với các ngân hàng yếu thế. Sự chênh lệch lớn giữa hệ số của ROE và ROA còn phản ánh rằng phần lớn lợi ích từ sức mạnh thị trường tập trung vào hiệu quả tài chính chứ không chỉ hiệu quả vận hành nội tại.

Kết quả này củng cố mạnh mẽ cho vai trò tích cực của quyền lực thị trường ngân hàng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hàm ý rằng các ngân hàng lớn và có khả năng định giá sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ lợi thế cạnh tranh của mình.

Tác động của chất lượng thể chế. Các chỉ số thể chế tiếp tục thể hiện tác động khác biệt đối với hai loại hiệu quả. Với ROA: GE (Hiệu quả chính phủ): hệ số -0.2147601 (ý nghĩa 5%) – hàm ý rằng hiệu quả chính phủ cao có thể đi kèm với việc thắt chặt chính sách điều tiết, làm giảm khả năng tối ưu hóa hiệu quả vận hành tài sản. RQ (Chất lượng quy định): 0.7811069\* (ý nghĩa 1%) và LR (Tuân thủ luật lệ): 0.5101906\* (ý nghĩa 1%) – cho thấy chất lượng quy định và khuôn khổ pháp lý được cải thiện giúp tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản. Đây là bằng chứng thực nghiệm ủng hộ cho giả định rằng môi trường pháp lý rõ ràng và minh bạch là yếu tố nền tảng để ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

Với ROE: GE tiếp tục có tác động tiêu cực rõ rệt hơn: hệ số -13.25816\* (ý nghĩa 1%), phản ánh rằng hiệu quả chính phủ cao có thể đi kèm với kiểm soát chặt, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu. RQ không có ý nghĩa thống kê (hệ số -1.705631), trong khi LR: 8.07205\* (ý nghĩa 1%) – cho thấy rằng việc tuân thủ pháp luật chặt chẽ có thể giúp ngân hàng gia tăng uy tín và giảm thiểu rủi ro pháp lý, từ đó cải thiện ROE.

Như vậy, thể chế tốt tiếp tục khẳng định vai trò tích cực đối với ROA, nhưng ảnh hưởng đến ROE lại không đồng nhất. Điều này nhấn mạnh tính hai mặt của chính sách điều tiết: trong khi các khung khổ pháp lý nâng cao hiệu suất vận hành, thì các chính sách kiểm soát vĩ mô có thể làm hạn chế cơ hội tạo lợi nhuận tài chính của ngân hàng.

Tác động của các biến kiểm soát. LLP (Tỷ lệ dự phòng tín dụng), ROA: -0.0295452 (không có ý nghĩa thống kê) – có thể do các khoản dự phòng đã được phân bổ đều theo quy định, ROE: -2.738562\*\*\* (ý nghĩa 1%) – trích lập dự phòng cao vẫn là yếu tố làm giảm lợi nhuận vốn chủ sở hữu

do chi phí rủi ro tín dụng lớn hơn. Size (Quy mô ngân hàng), ROA: - 0.0131158 (không có ý nghĩa), ROE: 2.982212\*\*\* (ý nghĩa 1%) – cho thấy ngân hàng lớn có lợi thế tài chính rõ rệt hơn trong sinh lời vốn chủ, nhưng không nhất thiết cải thiện hiệu quả tài sản. Inflation (Lạm phát), ROA, ROE cả hai kết quả đều có ý nghĩa 1%, cho thấy lạm phát được kiểm soát hợp lý có thể hỗ trợ cả vận hành lẫn tài chính ngân hàng. GDP (Tăng trưởng kinh tế): ROA và ROE trong đó dấu âm ở cả hai mô hình (ý nghĩa 1% và 5%) cho thấy tăng trưởng kinh tế chưa chắc đã đồng hành với hiệu quả ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi chất lượng tăng trưởng có thể đi kèm với rủi ro tín dụng hoặc dư thừa nguồn cung vốn.

Kết quả Mô hình này cung cấp bằng chứng rõ ràng và có ý nghĩa chính sách sâu sắc về vai trò của quyền lực thị trường vi mô trong việc nâng cao hiệu quả ngân hàng. Khác với mô hình sử dụng HHI hay CR4 phản ánh mức độ tập trung thị trường toàn ngành, chỉ số Lerner tập trung vào khả năng định giá của từng ngân hàng riêng biệt, cho thấy quyền lực thị trường không chỉ không gây hại mà còn thúc đẩy hiệu quả hoạt động, cả về ROA lẫn ROE. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy rằng các yếu tố như hiệu quả chính phủ hoặc tăng trưởng kinh tế vĩ mô không đồng nhất tác động tích cực, đặc biệt khi mục tiêu là tối ưu lợi nhuận. Do đó, cần có sự cân bằng giữa điều tiết thể chế, giám sát rủi ro và tạo không gian thị trường lành mạnh để khai thác hiệu quả lợi thế thị phần của các ngân hàng.

## CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1 Kết luận nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy của ba mô hình cho thấy một số kết luận quan trọng, góp phần làm rõ mối liên hệ giữa cấu trúc thị trường, thể chế và HQHĐ của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh đặc thù của một nền kinh tế chuyển đổi đang phát triển như Việt Nam.

#### *5.1.1. Tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ ngân hàng*

Các biến đại diện cho mức độ tập trung thị trường theo cách tiếp cận truyền thống (CR4) cho thấy kết quả không đồng nhất giữa các khía cạnh tài sản, tiền gửi và cho vay. Cụ thể:

CR4\_Assets có tác động nghịch chiều với ROA, phản ánh rằng sự tập trung tài sản vào một số ít ngân hàng lớn không tạo ra hiệu quả sử dụng tài sản tương ứng, thậm chí có thể làm giảm hiệu suất hoạt động. Nguyên nhân có thể đến từ hiệu ứng kém hiệu quả do quy mô (diseconomies of scale) hoặc sự trì trệ trong đổi mới và sáng tạo của các ngân hàng lớn.

Ngược lại, CR4\_Deposits và CR4\_Loans lại có tác động thuận chiều với ROA, cho thấy rằng sự tập trung thị phần tiền gửi và cho vay vào nhóm ngân hàng lớn có thể mang lại lợi thế về chi phí vốn và khả năng mở rộng tín dụng hiệu quả hơn, từ đó nâng cao khả năng sinh lời.

Tuy nhiên, khi chuyển sang biến phụ thuộc ROE, xu hướng có sự đảo chiều. CR4\_Assets và CR4\_Deposits tiếp tục duy trì tác động tích cực, nhưng CR4\_Loans lại chuyển sang tác động tiêu cực đến ROE. Điều này gợi mở rằng sự tập trung quá mức vào cho vay có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng và ảnh hưởng đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – một chỉ số nhạy cảm hơn với biến động rủi ro và chính sách vốn.

Đối với các biến đại diện theo phương pháp HHI – chỉ số bình phương thị phần – kết quả phân lớn đồng nhất hơn:

HHI\_Assets và HHI\_Loans đều có tác động thuận chiều với ROA và ROE, nhấn mạnh rằng khi thị trường có mức độ tập trung vừa phải theo từng ngân hàng (không chỉ nhóm 4 lớn nhất), lợi thế cạnh tranh có thể giúp ngân hàng cải thiện HQHĐ.

Trong khi đó, HHI\_Deposits lại không có tác động thống kê đáng kể đến ROA, cho thấy rằng lợi thế trong huy động vốn không nhất thiết chuyển hóa thành hiệu quả sử dụng tài sản. Tuy nhiên, biến này lại có tác động tích cực đến ROE, nhấn mạnh vai trò của chi phí vốn thấp đối với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ.

Biến Lerner, đại diện cho sức mạnh thị trường theo tiếp cận hành vi (behavioral approach), cho thấy tác động thuận chiều với cả ROA và ROE. Kết quả này phù hợp với lập luận của giả thuyết quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis), rằng ngân hàng có khả năng định giá vượt chi phí biên sẽ có lợi thế sinh lời cao hơn. Điều này cũng củng cố quan điểm rằng đo lường cấu trúc thị trường không chỉ nên dừng ở mức độ tập trung thị phần mà cần tính đến hành vi định giá và khả năng chi phối thị trường của từng ngân hàng cụ thể.

#### ***5.1.2. Vai trò của chất lượng thể chế trong HQHĐ ngân hàng***

Nghiên cứu đã sử dụng ba biến thể chế là GE (hiệu quả chính phủ), RQ (chất lượng quy định), và LR (tuân thủ luật lệ) để kiểm định tác động đến ROA và ROE.

GE có tác động tích cực đến ROA trong Mô hình 1 và 2, nhưng lại có dấu tiêu cực với ROE trong Mô hình 1 và 3. Điều này gợi mở rằng hiệu quả chính phủ góp phần tạo môi trường hoạt động ổn định, thúc đẩy hiệu suất sử dụng tài sản (ROA), nhưng đồng thời có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, khiến ROE suy giảm trong ngắn hạn. Độ trễ chính sách hoặc chi phí điều chỉnh hệ thống ngân hàng cũng là yếu tố cần được xem xét trong bối cảnh này.

RQ cho thấy tác động thuận chiều với ROA ở cả ba mô hình, nhưng lại tiêu cực hoặc không có ý nghĩa đối với ROE. Đây là một phát hiện đáng lưu ý, cho thấy rằng chất lượng quy định giúp cải thiện hoạt động nội tại và hiệu quả vận hành tài sản, nhưng chưa thực sự chuyển hóa thành lợi nhuận trên vốn chủ do chi phí tuân thủ cao hoặc sự chưa đồng bộ trong thực thi chính sách.

LR duy trì tác động dương và có ý nghĩa thống kê với cả ROA và ROE trong hầu hết các mô hình, nhấn mạnh rằng việc tuân thủ luật lệ không chỉ giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn nâng cao lòng tin của nhà đầu tư, khách hàng – qua đó cải thiện tổng thể HQHĐ.

### ***5.1.3. Tác động của các biện pháp kiểm soát***

Các biện pháp kiểm soát cũng đem lại những kết quả đáng chú ý:

LLP (tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) cho thấy tác động thuận chiều với ROA nhưng nghịch chiều với ROE, hàm ý rằng việc trích lập dự phòng giúp bảo vệ hiệu quả sử dụng tài sản nhưng làm giảm lợi nhuận kế toán trên vốn chủ sở hữu trong ngắn hạn.

Size (quy mô ngân hàng) có tác động không nhất quán: tiêu cực với ROA, nhưng tích cực với ROE trong một số mô hình. Điều này gợi ý rằng ngân hàng lớn chưa chắc tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài sản, nhưng lại có lợi thế về chi phí vốn và tiếp cận thị trường vốn – qua đó nâng cao lợi nhuận trên vốn.

Inflation (tỷ lệ lạm phát) trong hầu hết mô hình có tác động dương với ROA và ROE, nếu ở mức kiểm soát được. Điều này chỉ ra rằng trong môi trường lạm phát thấp – trung bình, nhu cầu tín dụng tăng sẽ làm lợi nhuận ngân hàng tăng theo. Tuy nhiên, cần chú ý khi lạm phát vượt ngưỡng an toàn.

GDP (tăng trưởng kinh tế) cho thấy tác động trái chiều đến cả ROA và ROE, trái ngược với kỳ vọng lý thuyết. Điều này có thể đến từ đặc thù

của nền kinh tế Việt Nam, nơi mà tăng trưởng nhanh đôi khi đi kèm rủi ro tín dụng tăng và sự bất ổn trong chất lượng tài sản ngân hàng.

## **5.2 Hàm ý chính sách**

### **5.2.1 Hàm ý chính sách đối với NHTM Việt Nam**

Dựa trên kết quả nghiên cứu và hướng đến việc cải thiện hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Quản lý mức độ tập trung tài sản, tiền gửi và tín dụng, khuyến nghị:

Tăng cường hệ thống quản trị tài sản thông qua công nghệ và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) nhằm quản lý danh mục tài sản hiệu quả hơn, giảm thiểu rủi ro từ việc tập trung tài sản.

Huy động tiền gửi cần đi đôi với việc cải thiện chiến lược sử dụng vốn, tập trung vào các khoản vay có lãi suất cao nhưng an toàn và các danh mục đầu tư có tỷ suất lợi nhuận hợp lý.

Tập trung vào năng lực định giá và tối ưu hóa sức mạnh thị trường: Chỉ số Lerner cho thấy sức mạnh thị trường có tác động tích cực đến cả ROA và ROE, phản ánh khả năng định giá của các ngân hàng lớn giúp tăng lợi nhuận, khuyến nghị: Xây dựng các sản phẩm tài chính được định giá linh hoạt, dựa trên phân tích dữ liệu khách hàng và điều kiện thị trường, để tối ưu hóa lợi nhuận, kích phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng như ngân hàng số, dịch vụ tư vấn tài chính cá nhân hóa để tăng khả năng định giá và thu hút khách hàng.

Nâng cao chất lượng quản trị rủi ro và khả năng tuân thủ: (i)

Xây dựng hệ thống quản lý tuân thủ linh hoạt, tận dụng công nghệ như RegTech (Regulatory Technology) để giảm chi phí và tăng hiệu quả tuân thủ. (ii) Đầu tư vào đào tạo đội ngũ chuyên gia pháp lý nội bộ nhằm giảm phụ thuộc vào các dịch vụ tư vấn bên ngoài, tiết kiệm chi phí vận hành. (iii) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo rằng các quy định mới không tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân hàng.

Tối ưu hóa dự phòng rủi ro tín dụng và quản lý quy mô. Tận dụng cơ hội từ lạm phát và kiểm soát rủi ro kinh tế vĩ mô. Xây dựng chiến lược phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo.

Tóm lại, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần tận dụng lợi thế từ quy mô, sức mạnh thị trường và lạm phát ổn định, đồng thời tăng cường quản lý rủi ro tín dụng, tập trung vào các chiến lược quản trị tài sản và tín dụng hiệu quả. Đầu tư vào công nghệ và phát triển bền vững sẽ là chìa khóa để cải thiện HQHĐ và đảm bảo sự ổn định tài chính trong tương lai.

### **5.2.2 Hàm ý chính sách đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Dựa trên kết quả nghiên cứu về tác động của mức độ tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và các yếu tố vĩ mô đến HQHĐ (ROA và ROE) của các ngân hàng thương mại Việt Nam, một loạt hàm ý chính sách đã được rút ra. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) với vai trò là cơ quan quản lý và điều tiết hệ thống tài chính cần thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo sự ổn định, bền vững và phát triển hiệu quả cho hệ thống ngân hàng

- Kiểm soát mức độ tập trung thị trường để giảm thiểu rủi ro hệ thống
- Tăng cường khung pháp lý và giám sát chất lượng thể chế
- Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro
- Kiểm soát quy mô ngân hàng để đảm bảo HQHĐ
- Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và lạm phát
- Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và đổi mới sáng tạo

## **5.3 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo**

### **5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu**

Mặc dù luận án đã sử dụng một mô hình nghiên cứu toàn diện để đánh giá tác động của cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, luận án chỉ sử dụng ba chỉ số WGI (GE, RQ, LR) đại diện cho chất lượng thể chế, trong khi bộ chỉ số WGI gồm sáu thành phần. Việc lựa chọn ba chỉ số này có cơ sở lý luận, nhưng vẫn có thể bỏ qua các yếu tố quan trọng như kiểm soát tham nhũng hay ổn định chính trị. Thứ hai, dữ liệu thể chế được khai thác từ WGI mức quốc gia, chưa phản ánh được khác biệt về môi trường thể chế giữa các tỉnh/thành, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động ngân hàng tập trung vào các khu vực kinh tế trọng điểm. Thứ ba, nghiên cứu sử dụng các chỉ số định lượng như CR4, HHI, Lerner để đo lường cấu trúc thị trường, nhưng chưa xét đến các yếu tố cạnh tranh phi giá như mức độ đổi mới sản phẩm, ứng dụng công nghệ số hay chất lượng dịch vụ. Thứ tư, mô hình SGMM mặc dù hiệu quả trong việc kiểm soát nội sinh, nhưng chưa làm rõ các quan hệ phi tuyến hoặc tác động gián tiếp qua các biến trung gian. Cuối cùng, khoảng thời gian 2011–2022 chưa thể hiện đầy đủ ảnh hưởng của các cú sốc kinh tế như COVID-19, biến động lãi suất hay khủng hoảng chuỗi cung ứng.

### **5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Từ những hạn chế nêu trên, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, nên mở rộng đo lường thể chế bằng cách bao gồm đủ 6 chỉ số WGI hoặc tích hợp các chỉ số bổ sung như GCI, Doing Business Index.

Thứ hai, nên sử dụng dữ liệu thể chế cấp tỉnh/thành (như PCI) để phản ánh khác biệt địa phương.

Thứ ba, nên kết hợp các biến hành vi như mức độ đổi mới công nghệ, số hóa dịch vụ, đánh giá của khách hàng.

Thứ tư, các mô hình tiếp theo nên tích hợp phân tích tương tác giữa các yếu tố (thể chế – cấu trúc thị trường; quy mô – chính sách điều hành).

Thứ năm, nên xem xét các phương pháp tiên tiến như SEM, phi tuyến, machine learning.

Thứ sáu, có thể mở rộng nghiên cứu so sánh ASEAN hoặc các nước đang phát triển để rút ra bài học chính sách phù hợp.